

**PHỤ LỤC 1A: DANH MỤC VẬT TƯ THIẾT BỊ, PHỤ KIỆN THANH LÝ  
ĐỢT 1/2026 thuộc chất thải nguy hại\_Trụ sở chính**

STT	Mã vật tư	Mã chất thải nguy hại, chất thải rắn	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Số lượng
<b>I</b>	<b>Kho Văn phòng Công ty_Trụ sở chính</b>				
1	3.42.28.011.000.00.D10	190205	Motor điều khiển DCL 110VDC	Cái	1,00
2	3.42.28.015.VIE.00.D10	190205	Motor điều khiển tự động 0,5HP	Cái	1,00
3	3.42.28.610.000.00.B10	190205	Khóa điều khiển	Cái	2,00
4	3.42.95.080.000.00.B10	190205	BỘ ĐẾM SÉT	Bộ	11,00
5	3.50.03.014.000.00.B10	190205	Relay bảo vệ quá dòng	Cái	1,00
6	3.50.03.017.ENG.00.B10	190205	Relay bảo vệ quá dòng 50GNS	Cái	1,00
7	3.50.03.020.VIE.00.B10	190205	relay 50/51 - 110VDC	Cái	1,00
8	3.50.03.034.VIE.00.B10	190205	Role bảo vệ khoảng cách (21/21N/25/79)	Cái	1,00
9	3.50.38.003.VIE.00.B10	190205	role giám sát mạch cắt ( F74) + đế	Bộ	6,00
10	3.56.90.012.000.00.D10	190205	Adapter DC 12V	Cái	3,00
11	3.60.55.000.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1P thu hồi các loại	Cái	2,00
12	3.62.95.030.000.00.B10	190205	Tủ sạc 220VAC/48VDC/30A	Bộ	1,00
13	3.62.95.516.000.00.B10	190205	Tủ sạc ACCU 110VDC	Bộ	4,00
14	3.66.01.003.VIE.00.B10	190205	Đèn chiếu sáng sự cố	Bộ	1,00
15	3.66.36.222.VIE.00.B10	160106	Bóng đèn lái sau	Cái	1,00
16	3.66.71.006.VIE.00.B10	160106	Bóng đèn các loại	Cái	4,00
17	3.66.90.014.000.00.B10	150109	Phuộc trước	Cái	2,00
18	4.94.40.128.VIE.00.B10	190205	Máy in các loại	Cái	8,00
19	4.94.60.004.VIE.00.B10	190205	Chuột vi tính	Cái	31,00
20	4.94.60.013.VIE.00.B10	190205	Máy in kim A4	Cái	1,00
21	4.94.60.020.000.00.B10	190205	Switch các loại	Cái	4,00
22	4.94.60.233.VIE.00.B10	190205	Micro không dây	Cái	2,00
23	4.94.70.032.000.00.B10	190205	Quạt đứng	Cây	1,00

STT	Mã vật tư	Mã chất thải nguy hại, chất thải rắn	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Số lượng
24	4.94.70.049.VIE.00.D10	190205	Loa	Cái	2,00
25	4.94.70.543.VIE.00.D10	190205	Tivi 43 inch	Cái	3,00
26	4.94.80.160.VIE.00.B10	190205	Đèn led 1.2M 18W	Bộ	10,00
27	5.16.10.000.000.00.B10	190601	Bình ắc quy phê liệu	Cái	1,00
28	5.16.10.009.SWE.00.B10	190601	Bình ắc quy 2,4VDC 100AH	Bình	42,00
29	5.16.10.100.000.00.B10	190601	Bình ắc quy 1,2VDC - 100AH	Bình	344,00
30	5.16.10.122.000.00.B10	190205	Block máy lạnh	Cái	8,00
31	5.16.10.123.000.00.B10	190205	Bộ nguồn	Bộ	3,00
32	5.16.10.123.CHN.00.B10	190205	Bộ nguồn	Bộ	3,00
33	5.16.10.200.000.00.B10	190601	Bình ắc quy 1,2VDC - 200AH	Bình	126,00
34	5.16.12.001.VIE.00.B10	190601	Bình ắc quy 12V-7,5A	Cái	4,00
35	5.16.12.070.000.00.B10	190601	Bình ắc quy 12V - 70Ah	Bình	1,00
36	5.16.12.090.VIE.00.B10	190601	Bình ắc quy 12V - 90A	Bình	1,00
37	5.16.12.100.000.00.B10	190601	Bình ắc quy 12V - 100A	Bình	6,00
38	5.16.12.100.VIE.00.B10	190601	Bình ắc quy 12V - 100A	Bình	1,00
39	5.16.12.200.000.00.B10	190601	Bình ắc quy 12V - 200A	Bình	4,00
40	5.20.00.003.000.00.B10	150109	Bugì xe phê liệu	Cái	7,00
41	5.20.00.008.000.00.D10	190205	Board máy lạnh	Cái	1,00
42	5.22.00.001.VIE.00.B10	150109	Lọc nhớt	Cái	1,00
43	5.22.00.002.VIE.00.B10	150102	Lọc dầu	Cái	1,00
44	5.22.00.003.000.00.B10	150109	Lọc gió	Cái	2,00
45	5.22.00.004.000.00.B10	150109	Bổ thẳng	Cái	1,00
46	5.22.00.010.000.00.B10	150109	Bổ ly hợp	Cái	2,00
47	5.26.00.010.000.00.B10	150109	Bộ đề	Bộ	1,00
48	5.26.00.011.000.00.B10	150109	Phụ tùng thu hồi sửa chữa xe các loại	Bộ	5,00
49	5.26.00.019.000.00.B10	150109	Heo ly hợp cái	Cái	3,00

STT	Mã vật tư	Mã chất thải nguy hại, chất thải rắn	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Số lượng
50	5.30.02.217.000.00.B10	150109	Phốt chấn đầu	Cái	2,00
51	5.30.02.272.JPN.00.B10	150109	Cốt cam	Cái	1,00
52	5.30.03.031.VIE.00.B10	190205	Quạt hút gió	Cái	1,00
53	5.38.00.113.000.00.B10	150109	Bạc đạn chữ thập láp	Cái	1,00
54	5.38.00.115.000.00.B10	150109	Bạc đạn	Cái	2,00
55	5.38.00.115.VIE.00.B10	150109	Bạc đạn	Cái	2,00
56	5.38.51.156.000.00.B10	190205	Bộ điều chỉnh điện áp MBA 1pha	Bộ	2,00
57	5.38.55.113.000.00.B10	190205	Núm bộ điều chỉnh 3 pha	Cái	1,00
58	5.40.60.001.000.00.B10	190205	QUẠT LÀM MÁT MBA 110KV	Cái	2,00
59	5.44.95.200.VIE.00.D10	190205	Bộ chuyển đổi vị trí nấc sang 4-20mA	Bộ	1,00
60	5.65.90.009.VIE.00.B10	190205	Máy fax phế thải	Cái	2,00
61	5.65.90.009.VIE.00.D10	190205	Máy fax phế thải	Cái	2,00
62	5.65.90.012.CAN.00.B10	190205	Camera	Cái	5,00
63	5.65.90.012.CHN.00.B10	190205	Camera	Cái	12,00
64	5.65.90.013.VIE.00.B10	190205	CPU phế thải	Cái	39,00
65	5.65.90.015.VIE.00.B10	190203	Máy lạnh 1,5HP	Bộ	2,00
66	5.65.90.017.VIE.00.B10	190203	Máy lạnh 2HP	Bộ	1,00
67	5.65.90.044.VIE.00.B10	190203	Máy lạnh 2.5HP	Cái	10,00
68	5.90.00.255.000.00.D10	190205	Card xử lý trung tâm RTU	Cái	2,00
69	5.90.02.181.000.00.D10	190205	Máy bộ đàm cầm tay	Cái	16,00
70	5.90.02.946.VIE.00.B10	190205	Bàn phím vi tính	Cái	27,00
71	5.90.02.948.VIE.00.B10	190205	Màn hình máy vi tính	Cái	25,00
72	5.90.02.960.VIE.00.B10	190205	Điện thoại bàn	Cái	8,00
73	5.95.00.021.CHN.00.B10	190205	Máy ghi âm	Cái	1,00
74	5.95.00.034.000.00.D10	190203	Kapa đề máy lạnh	Cái	7,00
75	5.95.00.077.VIE.00.B10	190205	Tụ điện 1P 40mF-400VAC	Cái	7,00

STT	Mã vật tư	Mã chất thải nguy hại, chất thải rắn	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Số lượng
76	8.32.92.002.VIE.00.B10	190205	Máy sạc bình	Cái	1,00
77	8.75.40.015.000.00.B10	190205	Đồng hồ nước	Cái	2,00
78	8.75.60.005.000.00.B10	190205	Đồng hồ đo đa chức năng	Cái	2,00
79	8.75.60.005.GER.00.B10	190205	Đồng hồ đo đa chức năng	Cái	2,00
80	8.75.80.002.000.00.D10	190205	Đồng hồ chỉ thị nhiệt độ dầu	Cái	6,00
81	8.75.90.469.000.00.B10	150109	Màng lọc RO 8040	Cái	1,00
82	8.88.02.045.VIE.00.D10	190205	CPU Máy tính công nghiệp	Cái	1,00
83	8.88.05.030.VIE.00.D10	190205	Thiết bị xử lý âm thanh	Cái	2,00
84	8.90.90.040.VIE.00.B10	190205	Tủ bảo cháy trung tâm Networ 8 zone	Cái	1,00
85	8.90.90.104.000.00.B10	190205	Tủ bảo cháy trung tâm Networ 10 zone	Cái	2,00
<b>II</b>	<b>Xí nghiệp lưới điện Cao thế - Trụ sở chính</b>				
<b>III</b>	<b>Điện lực Trấn Biên</b>				
1	3.50.40.023.JPN.00.B10	190205	Relay trung gian 24 VDC+ để	Cái	2,00
2	3.60.05.012.VIE.00.B10	190205	Điện kế VSE11 10(40)A x 220V PLC	Cái	45,00
3	3.60.36.032.000.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P 5(6)A 57.5-240V Class 0.5S	Cái	26,00
4	3.60.36.032.CHN.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P 5(6)A 57.5-240V Class 0.5S	Cái	9,00
5	3.60.46.021.CHN.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P (10-100)A 220/380V	Cái	2,00
6	3.60.46.096.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P 3 giá PLC TT 5(100)A 230/400 CCX1 ( kèm Module PLC ) ĐKĐ	Cái	1,00
7	3.60.55.048.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1 pha 3 giá 5(80)A 220V CCX1	Cái	1,00
8	3.60.55.053.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1 pha PLC 1 giá TT 5(80)A 220V CCX1	Cái	52,00
9	3.60.55.069.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1 pha 3 giá TT PLC 10(100)A 220V CCX1 (ĐKĐ)	Cái	2,00
10	3.60.56.021.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1P TT PLC 20(80)A 220V	Cái	111,00
11	3.56.00.003.INA.00.B10	190205	Biến tần ATV 1P 0,37kW - 0,5HP	Bộ	1,00
12	3.56.00.037.JPN.00.B10	190205	Biến tần 3 pha - 7,5kW	Cái	1,00

STT	Mã vật tư	Mã chất thải nguy hại, chất thải rắn	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Số lượng
13	5.16.12.001.VIE.00.B10	190601	Bình ắc quy 12V-7,5A	Cái	6,00
14	5.16.12.012.VIE.00.B10	190601	Bình ắc quy 12V-12Ah	Cái	16,00
15	5.16.12.015.VIE.00.B10	190601	Bình ắc quy 12V -15Ah	Cái	36,00
16	5.16.12.019.VIE.00.B10	190601	Bình ắc quy khô 12V-17Ah	Bình	2,00
17	5.16.12.026.VIE.00.B10	190601	Bình ắc quy 12V 26Ah	Cái	3,00
18	5.16.12.045.KOR.00.B10	190601	Bình ắc quy 12V - 45AH	Bình	1,00
19	5.16.12.090.KOR.00.B10	190601	Bình ắc quy 12V - 90Ah	Bình	3,00
20	5.16.12.100.KOR.00.B10	190601	Bình ắc quy 12V - 100A	Bình	1,00
21	4.94.80.608.CHN.00.B10	190605	Pin nuôi nguồn 3,6V-3600mAh	Cái	2,00
22	5.65.90.015.JPN.00.B10	190203	Máy lạnh 1,5HP	Bộ	1,00
23	8.90.10.068.USA.00.B10	190205	Đầu thử điện	Cái	1,00
24	3.64.04.005.ITA.00.B10	170304	Tụ bù hạ thế 1 pha 230V-5KVAR	Cái	6,00
25	3.64.14.020.ITA.00.B10	170304	Tụ bù hạ thế 3 pha 415V-20kVAR	Cái	16,00
26	3.64.36.200.VIE.00.B10	170304	Tụ bù trung thế 1 pha 1 sứ 13,4kV-200kVAR	Cái	1,00
<b>IV</b>	<b>Điện lực Long Bình</b>				
1	3.60.36.032.SUI.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P 5(6)A 57.5-240V Class 0.5S	Cái	2,00
2	3.60.36.051.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P 3x5(6)A-3x230/400V PSMART	Cái	6,00
3	3.60.46.027.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P RF 5(100)A TT nhiều biểu giá (kèm Module RF)	Cái	1,00
4	3.60.46.096.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P 3 giá PLC TT 5(100)A 230/400V CCX1 (kèm Module PLC) (ĐKĐ)	Cái	25,00
5	3.60.55.053.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1 pha PLC 1 giá TT 5(80)A 220V CCX1	Cái	75,00
6	3.60.55.073.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3 pha 220/380V 10(100)A RF - TT (kèm module RF) (ĐKĐ)	Cái	6,00
7	3.60.56.020.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1P 20(80)A 220V	Cái	12,00

STT	Mã vật tư	Mã chất thải nguy hại, chất thải rắn	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Số lượng
8	5.16.10.000.000.00.B10	190601	Bình ắc quy phê liệu	Cái	24,00
9	5.16.12.505.VIE.00.B10	190601	Bình ắc quy 12V - 5.5AH	Bình	4,00
10	8.32.42.005.VIE.00.B10	190205	Máy bắn vít	Cái	1,00
11	8.71.02.017.000.00.B10	190205	Đồng hồ đa chức năng giám sát nguồn AC	Cái	1,00
<b>V</b>	<b>Điện lực Trảng Bom</b>				
1	3.60.05.012.VIE.00.B10	190205	Điện kế VSE11 10(40)A x 220V PLC	Cái	2,00
2	3.60.36.000.000.00.B10	190205	Điện kế điện từ 3 pha các loại	Cái	40,00
3	3.60.36.044.ENG.00.B10	190205	Điện kế điện từ 3P 3x57.7-240V,3x5(6)A	Cái	3,00
4	3.60.46.025.CHN.00.B10	190205	Điện kế điện từ 3P 5(100)A 220/380V nhiều biểu giá	Cái	1,00
5	3.60.55.000.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện từ 1P thu hồi các loại	Cái	181,00
6	3.60.55.048.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện từ 1 pha 3 giá 5(80)A 220V CCX1	Cái	5,00
7	3.60.55.053.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện từ 1 pha PLC 1 giá TT 5(80)A 220V CCX1	Cái	32,00
8	3.60.56.020.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện từ 1P 20(80)A 220V	Cái	11,00
9	3.60.56.081.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện từ 1 pha 1 giá TT PLC 10(80)A 220V CCX1	Cái	2,00
10	3.64.14.022.000.00.B10	170304	Tụ bù hạ thế 20KVAR	Cái	2,00
11	5.16.10.000.000.00.B10	190601	Bình ắc quy phê liệu	Cái	6,00
12	5.65.90.016.000.00.B10	190203	Lốc máy lạnh	Cái	1,00
13	8.90.10.066.TPE.00.B10	190205	Đầu thử điện trung thế	Cái	1,00
<b>VI</b>	<b>Điện lực Xuân Lộc</b>				
1	3.60.36.032.000.00.B10	190205	Điện kế điện từ 3P 5(6)A 57.5-240V Class 0.5S	Cái	61,00
2	3.60.36.051.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện từ 3P 3x5(6)A-3x230/400V PSMART	Cái	5,00
3	3.60.46.021.CHN.00.B10	190205	Điện kế điện từ 3P (10-100)A 220/380V	Cái	4,00
4	3.60.46.021.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện từ 3P (10-100)A 220/380V	Cái	5,00
5	3.60.46.043.ENG.00.B10	190205	Điện kế điện từ 3P 40-100A 230/400V	Cái	1,00

STT	Mã vật tư	Mã chất thải nguy hại, chất thải rắn	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Số lượng
6	3.60.46.096.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P 3 giá PLC TT 5(100)A 230/400 CCX1 ( kèm Module PLC ) ĐKĐ	Cái	6,00
7	3.60.55.053.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1 pha PLC 1 giá TT 5(80)A 220V CCX1	Cái	405,00
8	3.60.56.010.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1P 10(40)A 220V	Cái	2,00
9	3.60.56.021.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1P TT PLC 20(80)A 220V	Cái	91,00
10	3.62.96.003.ITA.00.B10	170304	Tủ tụ bù hạ thế ứng động loại 3 cấp bù (không có tụ bù)	Tủ	2,00
11	3.64.14.010.VIE.00.B10	170304	Tủ bù hạ thế 3 pha 415V - 10KVAr	Cái	1,00
12	3.64.34.000.VIE.00.B10	170304	Tủ bù thu hồi các loại	Cái	3,00
13	3.80.88.370.VIE.00.B10	190205	Bộ tập trung công nghệ PLC	Cái	10,00
14	4.94.70.730.000.00.B10	190205	Quạt hơi nước	Cái	1,00
15	5.16.10.000.000.00.B10	190601	Bình ắc quy phê liệu	Cái	9,00
16	5.65.90.000.VIE.00.B10	190203	Máy lạnh phê liệu	Cái	1,00
17	8.70.90.036.000.00.B10	190205	Máy đo điện trở cách điện	Cái	1,00
18	8.88.30.102.VIE.00.C60	190205	Thiết bị truyền thông đầu cuối (modem) GPRS 3G	Bộ	215,00
<b>VII</b>	<b>Điện lực Dầu Giấy</b>				
1	3.60.07.049.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1P RF 5(80)A	Cái	138,00
2	3.60.36.044.ENG.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P 3x57.7-240V, 3x5(6)A	Cái	6,00
3	3.60.36.067.ENG.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P 3 giá 5(10)A GT 57.5/100V, 3x240/415V (không kèm module)	Cái	9,00
4	3.60.46.006.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P 3 giá PLC GT 5(6)A 230/400V CCX1	Cái	3,00
5	3.60.46.010.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P 3 giá GT 5(6)A 230/400V CCX1 (ĐKĐ)	Cái	19,00
6	3.60.46.021.ENG.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P (10-100)A 220/380V	Cái	48,00
7	3.60.46.023.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3 pha 3x220/380V 10(100)A PLC - TT nhiều biểu giá	Cái	3,00

STT	Mã vật tư	Mã chất thải nguy hại, chất thải rắn	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Số lượng
8	3.60.46.027.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P RF 5(100)A TT nhiều biểu giá ( kèm module RF )	Cái	20,00
9	3.60.46.043.ENG.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P 40-100A 230/400V	Cái	38,00
10	3.60.46.096.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P 3 giá PLC TT 5(100)A 230/400 CCX1 ( kèm Module PLC ) ĐKĐ	Cái	1,00
11	3.60.46.112.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3 pha 3 giá PLC 3x10(100)A 220/380V CCX:1 (ĐKĐ)	Cái	3,00
12	3.60.55.000.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1P thu hồi các loại	Cái	8,00
13	3.60.55.027.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1 pha nhiều biểu giá PLC 5(80)A 220V CCX1 ( kèm Modul ) ĐKĐ	Cái	1,00
14	3.60.55.048.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1 pha 3 giá 5(80)A 220V CCX1	Cái	42,00
15	3.60.55.053.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1 pha PLC 1 giá TT 5(80)A 220V CCX1	Cái	24,00
16	3.60.55.063.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1P PLC giá TT 5(80)A 220V (ĐKĐ)	Cái	9,00
17	3.60.55.073.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3 pha 10(100)A RF - TT (kèm module RF) (ĐKĐ)	Cái	18,00
18	3.60.56.021.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1P TT PLC 20(80)A 220V	Cái	8,00
19	3.60.56.050.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1P 5(80)A - SF80P-20, 220V	Cái	665,00
20	3.60.56.081.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1 pha 1 giá TT PLC 10(80)A 220V CCX1	Cái	5,00
21	3.64.34.100.VIE.00.B10	170304	Tụ bù trung thế 1 pha 1 sứ 13,2kV-100KVAR	Cái	1,00
22	3.64.34.204.VIE.00.B10	170304	Tụ bù trung thế 1 pha 1 sứ 12,7KV-200 KVAr	Cái	1,00
23	5.16.12.008.VIE.00.B10	190601	Bình ắc quy 12V-8AH	Cái	2,00
24	5.16.12.010.VIE.00.B10	190601	Bình ắc quy 12V - 9AH	Cái	4,00
25	5.16.12.026.VIE.00.B10	190601	Bình ắc quy 12V 26Ah	Cái	2,00
26	5.18.21.024.000.00.B10	190203	Bộ đề block máy lạnh	Cái	1,00

STT	Mã vật tư	Mã chất thải nguy hại, chất thải rắn	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Số lượng
27	5.20.00.003.000.00.B10	150109	Bugì xe phé liệu	Cái	4,00
28	5.22.00.002.VIE.00.B10	150102	Lọc dầu	Cái	1,00
29	5.22.00.003.VIE.00.B10	150109	Lọc gió	Cái	2,00
30	5.22.00.051.000.00.B10	150109	Lọc xăng	Cái	1,00
31	5.24.09.008.000.00.B10	150109	PK xe FORD: Phin lọc	Cái	1,00
32	5.30.02.217.VIE.00.B10	150109	Phốt chắn dầu	Cái	1,00
33	5.38.00.113.000.00.B10	150109	Bạc đạn chữ thập láp	Cái	1,00
34	5.65.90.044.JPN.00.B10	190203	Máy lạnh 2.5 HP	Cái	1,00
35	5.90.02.948.CHN.00.B10	190205	Màn hình máy vi tính	Cái	2,00
36	5.95.00.074.000.00.B10	190205	Tụ quạt 4MF	Cái	1,00
37	8.35.65.003.VIE.00.B10	150109	Chổi gạt nước phé liệu các loại	Cái	2,00
38	8.88.00.026.000.00.B10	190205	Máy ghi điện cầm tay	Cái	2,00
<b>VIII</b>	<b>Điện lực Long Thành</b>				
1	3.60.36.009.ENG.00.B10	190205	Điện kế điện từ 3P 1(1.2)A 58/100-240/415V Class 0.5S	Cái	7,00
2	3.60.36.032.000.00.B10	190205	Điện kế điện từ 3P 5(6)A 57.5-240V Class 0.5S	Cái	9,00
3	3.60.36.032.ENG.00.B10	190205	Điện kế điện từ 3P 5(6)A 57.5-240V Class 0.5S	Cái	3,00
4	3.60.36.051.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện từ 3P 3x5(6)A-3x230/400V PSMART	Cái	64,00
5	3.60.36.064.SUI.00.B10	190205	Điện kế điện từ 3P 3 giá 5(10)A GT 57.5/100V, 3x240/415V (kèm module)	Cái	15,00
6	3.60.36.067.ENG.00.B10	190205	Điện kế điện từ 3P 3 giá 5(10)A GT 57.5/100V, 3x240/415V (không kèm module)	Cái	38,00
7	3.60.36.067.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện từ 3P 3 giá 5(10)A GT 57.5/100V, 3x240/415V (không kèm module)	Cái	3,00
8	3.60.46.018.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện từ 3P 5(6)A 220/380V CCX1	Cái	9,00

STT	Mã vật tư	Mã chất thải nguy hại, chất thải rắn	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Số lượng
9	3.60.46.021.000.00.B10	190205	Điện kế điện từ 3P (10-100)A 220/380V	Cái	18,00
10	3.60.46.023.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện từ 3 pha 3x220/380V 10(100)A PLC - TT nhiều biểu giá	Cái	9,00
11	3.60.46.052.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện từ 3P 50(100)A 220/380V	Cái	1,00
12	3.60.46.096.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện từ 3P 3 giá PLC TT 5(100)A 230/400 CCX1 ( kèm Module PLC ) ĐKĐ	Cái	5,00
13	3.60.55.027.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện từ 1 pha nhiều biểu giá PLC 5(80)A 220V CCX1 ( kèm Modul ) ĐKĐ	Cái	2,00
14	3.60.55.047.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện từ 1 pha 3 giá TT 10(100)A 220V	Cái	1,00
15	3.60.55.048.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện từ 1 pha 3 giá 5(80)A 220V CCX1	Cái	3,00
16	3.60.55.053.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện từ 1 pha PLC 1 giá TT 5(80)A 220V CCX1	Cái	335,00
17	3.60.56.007.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện từ 1P 5(20)A 220V PLC	Cái	2,00
18	3.60.56.010.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện từ 1P 10(40)A 220V	Cái	15,00
19	3.60.56.021.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện từ 1P TT PLC 20(80)A 220V	Cái	35,00
20	3.60.56.081.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện từ 1 pha 1 giá TT PLC 10(80)A 220V CCX1	Cái	15,00
21	3.62.95.450.CHN.00.B10	190205	Tủ rack server & storage	Cái	1,00
22	3.64.34.102.VIE.00.B10	170304	Tụ bù trung thế 1 pha 1 sứ 12,7KV-100 KVAR	Cái	14,00
23	3.64.35.200.VIE.00.B10	170304	Tụ bù trung thế 1 pha 12,7kV - 200kVAR	Cái	6,00
24	3.70.12.004.000.00.B10	170304	Giấy cách điện các loại	Kg	6,00
25	4.94.40.128.CHN.00.B10	190205	Máy in	Cái	3,00
26	4.94.60.004.CHN.00.B10	190205	Chuột máy vi tính	Cái	5,00
27	4.94.60.035.VIE.00.B10	190205	Ampli	Cái	1,00
28	4.94.60.054.VIE.00.B10	190205	Đầu đĩa CD	Bộ	1,00
29	4.94.60.185.CHN.00.B10	190205	TV box mini	Cái	1,00
30	4.94.60.233.VIE.00.B10	190205	Micro không dây	Cái	1,00

STT	Mã vật tư	Mã chất thải nguy hại, chất thải rắn	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Số lượng
31	4.94.70.049.CHN.00.B10	190205	Loa	Cái	1,00
32	5.16.10.000.000.00.B10	190601	Bình ắc quy phê liệu	Cái	4,00
33	5.16.12.035.VIE.00.B10	190601	Bình ắc quy 12V - 35Ah	Bình	1,00
34	5.16.12.075.000.00.B10	190601	Bình ắc quy 12V - 75Ah	Bình	1,00
35	5.22.00.001.VIE.00.B10	150109	Lọc nhớt	Cái	7,00
36	5.22.00.003.VIE.00.B10	150109	Lọc gió	Cái	2,00
37	5.22.00.051.VIE.00.B10	150109	Lọc xăng	Cái	1,00
38	5.38.00.115.000.00.B10	150109	Bạc đạn	Cái	1,00
39	5.44.95.006.CHN.00.B10	190205	Bộ chuyển đổi quang điện (converter)	Cái	2,00
40	5.90.02.946.VIE.00.B10	190205	Bàn phím vi tính	Cái	9,00
41	5.90.02.947.CHN.00.B10	190205	CPU máy vi tính	Cái	10,00
42	5.90.02.948.CHN.00.B10	190205	Màn hình máy vi tính	Cái	18,00
43	5.90.02.968.CHN.00.B10	190205	Điện thoại di động	Cái	2,00
44	8.88.00.027.CHN.00.B10	190205	Máy Scan	Cái	1,00
45	8.88.02.121.CHN.00.B10	190205	Máy tính bảng các loại	Cái	3,00
<b>IX</b>	<b>Điện lực Định Quán</b>				
1	3.60.07.049.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1P RF 5(80)A	Cái	31,00
2	3.60.36.044.000.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P 3x57.7-240V,3x5(6)A	Cái	7,00
3	3.60.36.067.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P 3 giá 5(10)A GT 57.5/100V, 3x240/415V (không kèm module)	Cái	62,00
4	3.60.46.021.000.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P (10-100)A 220/380V	Cái	7,00
5	3.60.46.027.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P RF 5(100)A TT nhiều biểu giá ( kèm module RF )	Cái	1,00
6	3.60.46.043.000.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P 40(100)A-230/400V	Cái	25,00
7	3.60.46.095.000.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P 3 giá PLC TT 5(100)A 230/400V CCX1 (kèm Module PLC)	Cái	1,00

STT	Mã vật tư	Mã chất thải nguy hại, chất thải rắn	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Số lượng
8	3.60.46.112.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3 pha 3 giá PLC 3x10(100)A 220/380V CCX:1 (ĐKĐ)	Cái	1,00
9	3.60.55.048.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1 pha 3 giá 5(80)A 220V CCX1	Cái	11,00
10	3.60.55.053.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1 pha PLC 1 giá TT 5(80)A 220V CCX1	Cái	122,00
11	3.60.55.059.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1P GT 5(10)A 220V CCX 0,5 (không Module) ĐKĐ	Cái	1,00
12	3.60.55.073.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3 pha 10(100)A RF - TT (kèm module RF) (ĐKĐ)	Cái	6,00
13	3.60.56.021.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1P TT PLC 20(80)A 220V	Cái	28,00
14	3.60.56.050.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1P 5(80)A - SF80P-20, 220V	Cái	70,00
15	3.60.56.081.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1 pha 1 giá TT PLC 10(80)A 220V CCX1	Cái	36,00
16	3.66.71.003.VIE.00.B10	190205	Đèn led các loại	Cái	32,00
17	5.16.10.000.000.00.B10	190601	Bình ắc quy phê liệu	Cái	35,00
18	5.20.00.064.000.00.B10	150109	Ắc phide (chốt lái phụ tùng ô tô)	Bộ	1,00
19	5.20.00.066.000.00.B10	150109	Bơm tay lái	Cái	1,00
20	5.20.00.146.000.00.B10	150109	P/tùng xe SUZUKI ( Thanh tăng đai cam )	Cái	2,00
21	5.20.00.211.000.00.B10	150109	Bộ đĩa ly hợp hộp số ( phụ tùng xe mazda )	Cái	1,00
22	5.26.00.019.000.00.B10	150109	Heo ly hợp cái	Cái	1,00
23	5.22.00.001.VIE.00.B10	150109	Lọc nhớt	Cái	6,00
24	5.22.00.002.VIE.00.B10	150102	Lọc dầu	Cái	6,00
25	5.22.00.003.VIE.00.B10	150109	Lọc gió	Cái	1,00
26	5.38.00.115.000.00.B10	150109	Bạc đạn	Cái	1,00
27	8.90.10.066.TPE.00.B10	190205	Đầu thử điện trung thế	Cái	1,00
<b>X</b>	<b>Điện lực Long Khánh</b>				
1	3.60.36.100.ENG.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P 100/5A 220/380V	Cái	1,00

STT	Mã vật tư	Mã chất thải nguy hại, chất thải rắn	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Số lượng
2	3.60.36.150.SUI.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P 150/5A 220/380V	Cái	1,00
3	3.60.36.150.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P 150/5A 220/380V	Cái	2,00
4	3.60.46.021.CHN.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P (10-100)A 220/380V	Cái	3,00
5	3.60.46.021.ENG.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P (10-100)A 220/380V	Cái	1,00
6	3.60.46.021.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P (10-100)A 220/380V	Cái	2,00
7	3.60.46.043.ENG.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P 40-100A 230/400V	Cái	7,00
8	3.60.46.043.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P 40(100)A-230/400V	Cái	1,00
9	3.60.46.056.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P 3 giá PLC TT 50(100)A 230/400V CCX1	Cái	2,00
10	3.60.46.096.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P 3 giá PLC TT 5(100)A 230/400 CCX1 ( kèm Module PLC ) ĐKĐ	Cái	3,00
11	3.60.46.250.ENG.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P 250/5A 220/380V	Cái	2,00
12	3.60.46.250.SUI.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P 250/5A 220/380V	Cái	1,00
13	3.60.46.250.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P 250/5A 220/380V	Cái	4,00
14	3.60.46.400.ENG.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P 400/5A 220/380V	Cái	1,00
15	3.60.46.500.SUI.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P 500/5A 220/380V	Cái	1,00
16	3.60.46.600.ENG.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P 600/5A 220/380V	Cái	1,00
17	3.60.55.046.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1pha - 1 giá TT,class1- 20(80)A 220V PLC	Cái	81,00
18	3.60.55.047.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1 pha 3 giá TT 10(100)A 220V	Cái	3,00
19	3.60.55.048.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1 pha 3 giá 5(80)A 220V CCX1	Cái	14,00
20	3.60.55.053.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1 pha PLC 1 giá TT 5(80)A 220V CCX1	Cái	174,00
21	3.60.55.068.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1 pha 3 giá TT PLC 10(100)A 220V CCX1	Cái	1,00
22	3.60.55.105.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1P 3 giá 5(10)A 220V	Cái	1,00
23	3.60.56.010.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1P 10(40)A 220V	Cái	1,00
24	3.60.56.020.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1P 20(80)A 220V	Cái	115,00

STT	Mã vật tư	Mã chất thải nguy hại, chất thải rắn	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Số lượng
25	3.60.56.021.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1P TT PLC 20(80)A 220V	Cái	39,00
26	3.60.63.013.SUI.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P 10/5A 22000/100V	Cái	1,00
27	3.66.71.006.VIE.00.B10	160106	Bóng đèn các loại	Cái	41,00
28	5.16.10.007.VIE.00.B10	190601	Bình ắc qui 12V - 7AH	Bình	9,00
29	5.16.12.007.VIE.00.B10	190601	Bình ắc quy 12V - 7,2A	Bình	11,00
30	5.16.12.012.VIE.00.B10	190601	Bình ắc quy 12V-12Ah	Cái	4,00
31	5.16.12.015.VIE.00.B10	190601	Bình ắc quy 12V -15Ah	Cái	4,00
32	5.90.00.009.VIE.00.B10	190205	Điện thoại các loại thu hồi	Cái	1,00
33	5.90.02.181.CHN.00.B10	190205	Máy bộ đàm cầm tay	Cái	7,00
34	8.75.70.005.VIE.00.B10	190205	USB Token	Cái	5,00
35	3.66.90.030.VIE.00.B10	150109	Phốt bánh sau	Cái	4,00
<b>XI</b>	<b>Điện lực Nhơn Trạch</b>				
1	3.60.36.064.SUI.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P 3 giá 5(10)A GT 57.5/100V, 3x240/415V (kèm module)	Cái	3,00
2	3.60.36.067.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P 3 giá 5(10)A GT 57.5/100V, 3x240/415V (không kèm module)	Cái	8,00
3	3.60.46.006.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P 3 giá PLC GT 5(6)A 230/400V CCX1	Cái	2,00
4	3.60.46.010.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P 3 giá GT 5(6)A 230/400V CCX1 (ĐKĐ)	Cái	17,00
5	3.60.46.021.SUI.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P (10-100)A 220/380V	Cái	18,00
6	3.60.46.023.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3 pha 3x220/380V 10(100)A PLC - TT nhiều biểu giá	Cái	5,00
7	3.60.46.043.ENG.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P 40-100A 230/400V	Cái	48,00
8	3.60.46.096.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 3P 3 giá PLC TT 5(100)A 230/400 CCX1 (kèm Module PLC ) ĐKĐ	Cái	14,00
9	3.60.55.027.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện tử 1 pha nhiều biểu giá PLC 5(80)A 220V CCX1 (kèm Modul ) ĐKĐ	Cái	5,00

STT	Mã vật tư	Mã chất thải nguy hại, chất thải rắn	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Số lượng
10	3.60.55.047.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện từ 1 pha 3 giá TT 10(100)A 220V	Cái	2,00
11	3.60.55.053.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện từ 1 pha PLC 1 giá TT 5(80)A 220V CCX1	Cái	189,00
12	3.60.55.059.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện từ 1P GT 5(10)A 220V CCX 0,5 (không Module) ĐKĐ	Cái	6,00
13	3.60.55.063.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện từ 1P PLC giá TT 5(80)A 220V (ĐKĐ)	Cái	5,00
14	3.60.56.020.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện từ 1P 20(80)A 220V	Cái	36,00
15	3.60.56.080.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện từ 1 pha 1 giá TT PLC 10(80)A 220V CCX1 (ĐKĐ)	Cái	3,00
16	5.16.12.075.THA.00.B10	190601	Bình ắc quy 12V - 75Ah	Bình	1,00
17	5.22.00.003.VIE.00.B10	150109	Lọc gió	Cái	1,00
18	5.38.00.044.000.00.B10	150109	Ron chắn nhớt (Seal oring 100.030.199.380 ABC)	Cái	2,00
19	5.65.90.012.VIE.00.B10	190205	Camera	Cái	1,00
20	5.65.90.017.VIE.00.B10	190203	Máy lạnh 2HP	Bộ	1,00
21	4.94.60.004.CHN.00.B10	190205	Chuột máy vi tính	Cái	1,00
22	3.66.90.004.000.00.B10	150109	Phốt bánh trước	Cái	2,00
23	3.66.90.030.VIE.00.B10	150109	Phốt bánh sau	Cái	4,00
<b>XII</b>	<b>Điện lực Trị An</b>				
1	3.60.36.032.ENG.00.B10	190205	Điện kế điện từ 3P 5(6)A 57.5-240V Class 0.5S	Cái	6,00
2	3.60.36.032.SUI.00.B10	190205	Điện kế điện từ 3P 5(6)A 57.5-240V Class 0.5S	Cái	7,00
3	3.60.36.051.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện từ 3P 3x5(6)A-3x230/400V PSMART	Cái	2,00
4	3.60.36.067.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện từ 3P 3 giá 5(10)A GT 57.5/100V, 3x240/415V (không kèm module)	Cái	4,00
5	3.60.46.021.CHN.00.B10	190205	Điện kế điện từ 3P (10-100)A 220/380V	Cái	2,00
6	3.60.46.023.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện từ 3 pha 3x220/380V 10(100)A PLC - TT nhiều biểu giá	Cái	3,00

STT	Mã vật tư	Mã chất thải nguy hại, chất thải rắn	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Số lượng
7	3.60.46.040.ENG.00.B10	190205	Điện kế điện từ 3P (40-100)A 220/380V	Cái	5,00
8	3.60.46.096.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện từ 3P 3 giá PLC TT 5(100)A 230/400 CCX1 ( kèm Module PLC ) ĐKĐ	Cái	3,00
9	3.60.55.017.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện từ 1 pha 3 giá TT RF 5(80)A 220V CCX1 (ĐKĐ)	Cái	1,00
10	3.60.55.046.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện từ 1pha - 1 giá TT,class1- 20(80)A 220V PLC	Cái	23,00
11	3.60.55.060.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện từ 1 pha nhiều biểu giá GT 5(10)A CCX:1- 2 chiều - ĐKĐ	Cái	1,00
12	3.60.55.063.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện từ 1P PLC giá TT 5(80)A 220V (ĐKĐ)	Cái	83,00
13	3.60.56.021.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện từ 1P TT PLC 20(80)A 220V	Cái	8,00
14	3.60.56.081.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện từ 1 pha 1 giá TT PLC 10(80)A 220V CCX1	Cái	4,00
15	8.88.30.102.VIE.00.D10	190205	Thiết bị truyền thông đầu cuối (modem) GPRS 3G	Bộ	48,00
16	3.64.34.100.VIE.00.B10	170304	Tụ bù trung thế 1 pha 1 sứ 13,2kV-100KVAR	Cái	2,00
17	3.80.88.387.VIE.00.B10	190205	Bộ tập trung công nghệ PLC (DCU-PLC)	Cái	18,00
18	5.16.12.001.VIE.00.B10	190601	Bình ắc quy 12V-7,5A	Cái	2,00
19	5.16.12.026.VIE.00.B10	190601	Bình ắc quy 12V 26Ah	Cái	1,00
20	5.16.12.075.VIE.00.B10	190601	Bình ắc quy 12v-75Ah	Bình	3,00
<b>XIII</b>	<b>Điện lực Cẩm Mỹ</b>				
1	1.31.03.005.000.00.B10	170204	Nhớt phế liệu	Lít	23,00
2	3.60.05.012.VIE.00.B10	190205	Điện kế VSE11 10(40)A x 220V PLC	Cái	5,00
3	3.60.36.051.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện từ 3P 3x5(6)A-3x230/400V PSMART	Cái	7,00
4	3.60.36.067.ENG.00.B10	190205	Điện kế điện từ 3P 3 giá 5(10)A GT 57.5/100V, 3x240/415V (không kèm module)	Cái	5,00
5	3.60.55.000.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện từ 1P thu hồi các loại	Cái	120,00

STT	Mã vật tư	Mã chất thải nguy hại, chất thải rắn	Tên quy cách VTTB	ĐVT	Số lượng
6	3.60.55.053.VIE.00.B10	190205	Điện kế điện từ 1 pha PLC 1 giá TT 5(80)A 220V CCX1	Cái	460,00
7	3.66.01.003.VIE.00.B10	190205	Đèn chiếu sáng sự cố	Bộ	6,00
8	3.66.53.000.VIE.00.B10	160106	Bóng đèn COMPACT các loại	Cái	20,00
9	3.66.63.151.VIE.00.B10	160106	Bóng đèn cao áp	Cái	1,00
10	3.66.71.080.VIE.00.B10	190205	BÓNG ĐÈN LED 80W	Cái	1,00
11	3.66.71.100.000.00.B10	190205	Đèn led pha 100W	Cái	1,00
12	3.66.71.111.VIE.00.B10	190205	Đèn Exit	Cái	3,00
13	3.66.90.005.VIE.00.B10	190205	Bugì	Cái	4,00
14	4.94.60.013.VIE.00.B10	190205	Máy in kim A4	Cái	1,00
15	4.94.60.101.000.00.D10	190205	Bộ máy vi tính	Cái	8,00
16	4.94.60.116.000.00.D10	190205	Laptop các loại	Cái	3,00
17	4.94.80.467.CHN.00.B10	190205	Bình xịt thuốc bằng điện	Cái	3,00
18	5.16.12.008.VIE.00.B10	190601	Bình ắc quy 12V-8AH	Cái	4,00
19	5.16.12.012.VIE.00.B10	190601	Bình ắc quy 12V-12Ah	Cái	4,00
20	5.16.12.065.VIE.00.B10	190601	Bình Accquy 12V-65Ah	Bình	2,00
21	5.16.12.075.000.00.B10	190601	Bình ắc quy 12V - 75Ah	Bình	1,00
22	5.22.00.001.VIE.00.B10	150109	Lọc nhớt	Cái	2,00
23	5.22.00.002.VIE.00.B10	150102	Lọc dầu	Cái	1,00
24	5.22.00.051.VIE.00.B10	150109	Lọc xăng	Cái	1,00
25	5.65.90.017.VIE.00.B10	190203	Máy lạnh 2HP	Bộ	1,00
26	5.90.02.006.000.00.B10	190205	Ổ cứng	Cái	3,00
27	5.90.02.181.CHN.00.B10	190205	Máy bộ đàm cầm tay	Cái	5,00
28	5.90.02.812.CHN.00.B10	190205	Màn hình máy vi tính và CPU	Bộ	1,00
29	8.25.53.003.JPN.00.B10	190205	Ampere kim hạ thế	Cái	1,00
30	8.32.42.000.VIE.00.B10	190205	Máy siết bu long dùng pin	Cái	1,00

<b>STT</b>	<b>Mã vật tư</b>	<b>Mã chất thải nguy hại, chất thải rắn</b>	<b>Tên quy cách VTTB</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>
31	8.70.90.036.000.00.B10	190205	Máy đo điện trở cách điện	Cái	1,00
32	8.90.10.068.000.00.B10	190205	Đầu thử điện	Cái	1,00